

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2022

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 29, Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 của Tập đoàn.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102683813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 19/03/2020.

Cổ phiếu của Tập đoàn được giao dịch chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 06/08/2013 theo Quyết định số 723/2013/TB-SGDHCM ngày 30/07/2013 của Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	7.099.978.070.000	VND
Vốn góp thực tế của Tập đoàn tại ngày 30/06/2022	:	7.099.978.070.000	VND

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn:

- Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật quản lý dự án, công trình;
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nghỉ dưỡng, sân golf;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ vận tải hành khách hàng không, vận tải hàng hóa hàng không;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Cấu trúc Tập đoàn: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn có 14 công ty con và 02 công ty liên kết và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết tại Thuyết minh I-Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 02/07/2022 (*)
Ông Đặng Tất Thắng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 02/07/2022 (*)
Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 29/3/2022
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kể từ ngày 02/07/2022 (*)
Bà Hương Trần Kiều Dung	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kể từ ngày 08/04/2022 (*)
Ông Lã Quý Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT ngày 02/7/2022 (*)
Ông Doãn Hữu Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT kể từ ngày 02/07/2022 (*)
Ông Lê Thái Sâm	Thành viên	Bổ nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT kể từ ngày 02/07/2022 (*)

(*) Theo Nghị quyết ĐHDCD bất thường số 01/2022/NQ-ĐHDCĐ-FLC ngày 02/07/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 29, Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Cường	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 02/07/2022 (*)
Ông Nguyễn Đăng Vượng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/07/2022 (*)
Bà Phan Thị Bích Phượng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/07/2022 (*)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 02/07/2022 (*)
Ông Nguyễn Quang Thái	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 02/07/2022 (*)
Ông Nguyễn Tri Thống	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 02/07/2022 (*)

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-FLC ngày 02/07/2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Bùi Hải Huyền	Tổng Giám đốc	
Bà Đàm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Trần Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lã Quý Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Đặng Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 14/7/2022 (**)
Bà Lê Thị Trúc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Lưu Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

(**) Theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HDQT-FLC ngày 14/07/2022 của Hội đồng quản trị.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Ông Nguyễn Thanh Ba	Miễn nhiệm ngày 03/01/2022
Ông Nguyễn Thế Chung	Bổ nhiệm ngày 03/01/2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Bùi Hải Huyền	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Đảm bảo các chuẩn mực kế toán đang áp dụng cho Tập đoàn được tuân thủ và không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 29, Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 của Tập đoàn.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc



BÙI HẢI HUYỀN

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.527.018.249.012	12.119.615.473.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	227.179.207.049	140.802.775.390
1. Tiền	111		165.588.908.344	51.575.980.091
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.590.298.705	89.226.795.299
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117.882.650.726	266.611.140.882
1. Chứng khoán kinh doanh	121	11.1	174.192.227.923	264.664.514.325
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	11.1	(134.470.839.671)	(73.678.364.679)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11.2	78.161.262.474	75.624.991.236
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.508.255.170.546	9.008.494.834.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	631.690.504.915	718.353.241.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.869.511.724.332	2.676.249.071.226
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	5.156.835.047.800	4.079.748.263.649
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.962.443.885.652	1.597.226.032.202
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(112.225.992.153)	(63.081.773.882)
IV. Hàng tồn kho	140	13	1.428.588.274.234	1.385.907.514.025
1. Hàng tồn kho	141		1.428.588.274.234	1.385.907.514.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.245.112.946.457	1.317.799.208.947
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.242.783.463.777	1.310.353.302.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.329.482.680	7.436.007.641
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	-	9.898.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.688.752.571.888	18.399.249.626.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.705.495.695	31.302.458.520
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	30.705.495.695	31.302.458.520
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		192.825.078.617	210.767.534.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	191.814.973.977	150.440.521.208
<i>Nguyên giá</i>	222		415.070.593.190	311.610.623.319
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(223.255.619.213)	(161.170.102.111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	-	58.833.141.660
<i>Nguyên giá</i>	225		-	109.827.925.598
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(50.994.783.938)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.010.104.640	1.493.871.687
<i>Nguyên giá</i>	228		4.149.552.300	4.149.552.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.139.447.660)	(2.655.680.613)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	2.468.574.609.557	2.499.040.159.427
<i>Nguyên giá</i>	231		5.766.917.622.910	5.766.917.622.910
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(3.298.343.013.353)	(3.267.877.463.483)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	18	7.856.609.670.976	6.659.236.412.770
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.856.609.670.976	6.659.236.412.770
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11.3	8.115.383.259.037	8.974.247.359.775
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.320.793.380.000	5.320.313.380.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.062.000.000.000	4.062.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		875.295.000.000	875.295.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.142.705.120.963)	(1.283.361.020.225)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.654.458.006	24.655.701.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	534.413.189	535.656.910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.120.044.817	24.120.044.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		33.215.770.820.900	30.518.865.100.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.590.881.628.564	20.787.206.772.935
I. Nợ ngắn hạn	310		14.809.158.416.184	11.924.331.021.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	688.025.987.277	820.980.665.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	6.151.290.588.066	4.690.064.525.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	666.793.911.826	503.840.096.327
4. Phải trả người lao động	314		10.929.058.284	9.744.472.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	945.757.082.712	925.540.940.412
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	59.924.832.492	44.834.887.015
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	4.009.074.596.381	3.548.844.381.620
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.1	2.235.581.572.815	1.337.923.575.833
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.780.786.331	42.557.476.331
II. Nợ dài hạn	330		9.781.723.212.380	8.862.875.751.177
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	180.090.664.682	201.834.961.659
2. Phải trả dài hạn khác	337	24	7.220.719.458.218	5.173.761.953.293
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.2	2.380.913.089.480	3.487.278.836.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.624.889.192.336	9.731.658.327.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	8.624.889.192.336	9.731.658.327.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.099.978.070.000	7.099.978.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.099.978.070.000	7.099.978.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		351.242.504.311	351.242.504.311
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.623.112	118.623.112
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.173.549.994.913	2.280.319.130.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.280.283.055.676	2.023.731.382.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.106.733.060.763)	256.587.747.814
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		33.215.770.820.900	30.518.865.100.466

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Đặng Ngái

Nguyễn Thế Chung

Bùi Hải Huyền

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	208.098.732.659	424.058.237.775	686.509.030.039	1.861.688.711.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	47.481.966.420	4.181.453.975	47.481.966.420	77.697.969.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.616.766.239	419.876.783.800	639.027.063.619	1.783.990.741.526
4. Giá vốn hàng bán	11	29	72.697.736.872	298.668.840.872	457.349.414.210	1.448.841.083.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.919.029.367	121.207.942.928	181.677.649.409	335.149.658.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	66.564.275.524	47.131.149.930	192.453.589.034	95.108.775.454
7. Chi phí tài chính	22	31	548.616.485.519	(77.464.284.467)	1.113.927.637.161	36.983.688.896
Trong đó: chi phí lãi vay	23		64.934.518.419	66.199.731.335	122.969.085.575	105.973.275.728
8. Chi phí bán hàng	25	32	16.453.038.137	1.365.311.330	28.540.637.425	3.716.702.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	220.413.001.290	128.484.354.192	337.053.277.362	248.300.858.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(630.999.220.055)	115.953.711.803	(1.105.390.313.505)	141.257.183.938
11. Thu nhập khác	31	34	4.018.555.423	1.420.722.737	6.059.019.492	4.520.043.091
12. Chi phí khác	32	35	1.424.054.859	7.663.469.324	7.401.766.750	8.716.822.193
13. Lợi nhuận khác	40		2.594.500.564	(6.242.746.587)	(1.342.747.258)	(4.196.779.102)

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(628.404.719.491)	109.710.965.216	(1.106.733.060.763)	137.060.404.836
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	29.412.411.811	-	29.412.411.811
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(628.404.719.491)	80.298.553.405	(1.106.733.060.763)	107.647.993.025

Người lập biểu



Đặng Ngải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Chung

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Giám Đốc



Bùi Hải Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.106.733.060.763)	137.060.404.836
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		47.956.172.454	72.504.426.190
- Các khoản dự phòng	03		1.018.969.627.958	(202.247.687.821)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(192.663.528.407)	(95.023.275.454)
- Chi phí lãi vay	06		122.969.085.575	105.973.275.728
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(109.501.703.183)	18.267.143.479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.467.166.066.298)	(203.907.495.434)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.680.760.209)	184.006.208.567
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.980.026.357.250	1.041.782.351.076
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		67.571.082.881	(43.359.197.772)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		40.783.452.445	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(79.546.477.324)	(95.181.504.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.325.744.541)	(15.844.772.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	53.875.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(776.690.000)	(1.744.172.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.378.383.451.021	884.072.435.544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.197.788.758.206)	(1.141.379.961.670)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.077.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.447.993.954.120)	(1.764.902.453.438)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		368.370.898.731	1.286.460.457.017
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(480.000.000)	(573.440.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	85.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		193.515.271.269	128.094.593.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.083.299.269.599)	(1.979.667.364.878)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.381.300.378.087	1.999.037.716.985
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.575.149.049.917)	(1.085.182.764.380)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(14.859.077.933)	(12.743.506.932)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(208.707.749.763)</i>	<i>901.111.445.673</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		86.376.431.659	(194.483.483.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	140.802.775.390	294.328.598.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	227.179.207.049	99.845.114.990

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Ngái

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Chung

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Bùi Hải Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102683813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 19/03/2020.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 7.099.978.070.000 VND

Vốn góp thực tế của Tập đoàn tại ngày 30/06/2022 : 7.099.978.070.000 VND

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.**1.3 Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn:**

- Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật quản lý dự án, công trình;
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nghỉ dưỡng, sân golf;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ vận tải hành khách hàng không, vận tải hàng hóa hàng không;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện, do vậy chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty là từ 12 tháng đến 36 tháng.

Các chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.**1.6 Cấu trúc Tập đoàn:**

Cấu trúc Tập đoàn: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn có 14 công ty con và 02 công ty liên kết và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết tại Thuyết minh 1-Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty con:						
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	Tầng 5 Tòa nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	FLC Sầm Sơn Golf Links, Hồ Xuân Hương, P. Quảng Cư, TP. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3	Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	Tầng 27, Tòa nhà Bamboo Airways, Số 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	418 Quang Trung, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	99,40%	99,40%	99,40%	99,40%
5	Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Khu số 4, Khu Du lịch biển Nhơn Lý-Cát Tiến, xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
6	Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Tầng 1 Tòa nhà HH13, KĐT Chức năng Đại Mỗ, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	74,70%	93,49%	74,70%	93,49%
7	Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	FLC Sầm Sơn Golf Links, đường Thanh Niên, P. Quảng Cư, TP. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	36 Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%
9	Công ty CP Nước giải khát FLC	Điểm số 4, Khu Du lịch biển Nhơn Lý-Cát Tiến, xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	98,97%	98,97%	98,97%	98,97%
10	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	FLC Hạ Long, đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý FLC	Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Quản lý Khu công nghiệp FLC	Tháp đôi FLC, 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13	Công ty TNHH FLC Quảng Bình Beach & Golf Resort	Thôn Tân Hải, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14	Công ty CP Du lịch và Sự kiện FLC	41 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
Công ty liên kết:						
1	Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Tầng 5B, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	47,00%	47,00%	47,00%	47,00%
2	Công ty cổ phần Hàng Không Tre Việt	Khu số 4, Khu du lịch biển Nhơn Lý-Cát Tiến, Xã Nhơn Lý, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	21,70%	51,29%	21,70%	51,29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Số 112 Lý Chính Thắng, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và quy đổi sang đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán và nộp thuế), Tập đoàn thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế liên quan đến việc quy đổi ngoại tệ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng, áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc và được theo dõi theo dõi chi tiết theo từng đối tượng. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ, kế toán thực hiện trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản phải thu về cho vay bao gồm và các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay được ghi sổ theo giá gốc và được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn, đối tượng và loại nguyên tệ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng,

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay có thể không thu hồi được, kế toán kế toán thực hiện trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Công ty con*

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này mà không chỉ xét tới hình thức pháp lý, hay tên gọi của công ty đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể là khả năng tham gia vào việc đưa ra quyết định về chính sách tài chính hay hoạt động nhưng không kiểm soát chúng.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi sổ theo giá gốc và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

Giá phí

Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, căn cứ vào báo cáo tài chính của bên được đầu tư, kế toán thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác. Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng,

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Căn cứ để trích lập dự phòng là khả năng thu hồi của khoản phải thu. Mức dự phòng được trích lập phù hợp với chính sách của Tập đoàn và quy định pháp luật hiện hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tập đoàn đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

4.5 Hàng tồn kho***Hàng tồn kho bất động sản***

Hàng tồn kho bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá trị bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được: là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Tập đoàn mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì kế toán thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ. Lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng (+) giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình. Số lãi, lỗ này được ghi nhận là một khoản thu nhập hay chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá.

Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được các cơ quan có thẩm quyền cấp. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Khi TSCĐ vô hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ. Lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng (+) giá trị còn lại của TSCĐ vô hình. Số lãi, lỗ này được ghi nhận là một khoản thu nhập hay chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 07 năm
--------------------------------	-------------

Đối với TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp. Tập đoàn không trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

TSCĐ vô hình được ghi giảm khi thanh lý, nhượng bán hoặc khi xét thấy không thu được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng tiếp sau. Lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng (+) giá trị còn lại của TSCĐ vô hình. Số lãi, lỗ này được ghi nhận là một khoản thu nhập hay chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu nội dung hợp đồng thuê tài sản thể hiện việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu tài sản. Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu nội dung của hợp đồng thuê tài sản không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Chính sách khấu hao tài sản thuê phải nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư: Là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, trong thời gian nắm giữ bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Một bất động sản đầu tư được chuyển sang hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng, bằng chứng là sự bắt đầu của việc triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 46 năm |
| - Sân Golf | 49 năm |

Đối với bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp. Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Một bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư không còn được nắm giữ lâu dài và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng (+) giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình. Số lãi, lỗ này được ghi nhận là một khoản thu nhập hay chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

4.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau: BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước, nếu chưa nộp, phải được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần giá trị nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản. Thuế thu nhập hiện hành phải nộp (hoặc tài sản thuế thu nhập hiện hành) cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cần được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Việc xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải phản ánh các ảnh hưởng về thuế theo đúng cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả mà doanh nghiệp dự kiến tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh nghiệp phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các khoản ghi giảm này cần phải hoàn nhập khi xác định chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Bù trừ

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và nợ phải trả thuế thu nhập hiện hành khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp để bù trừ các khoản đã được ghi nhận, và dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc sẽ thu hồi tài sản đồng thời với thanh toán nợ phải trả.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
 - Phải trả khác: các khoản Phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng,
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
 - Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và kỳ hạn trả nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng,

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ khi dịch vụ hoàn thành.

4.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

4.19 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.20 Vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu và Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi Tập đoàn phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

4.21 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Tập đoàn phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng riêng của Tập đoàn và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng riêng, Tập đoàn chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Tập đoàn.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Tập đoàn.

4.22 Doanh thu***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tập đoàn chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và doanh nghiệp thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì doanh nghiệp được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, chủ đầu tư được ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Đối với việc nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, hoạt động mua, bán chứng khoán kinh doanh, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán được tính theo giá trị hợp lý của khoản nhận được.

Đối với tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu chỉ được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, phần tiền lãi của các kỳ mà Tập đoàn mua lại khoản đầu tư này được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó.

Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh BCTC, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu như: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

4.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Tập đoàn bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

4.24 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán, cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán còn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Trường hợp phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản nhưng hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản chưa được tập hợp đầy đủ, một phần chi phí được trích trước để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán được quyết toán, phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn (kể cả số trích trước), chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

4.26 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Tập đoàn.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý:...

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung bởi một bên.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

4.28 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.889.083.124	4.344.090.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.699.825.220	47.231.889.718
Các khoản tương đương tiền	61.590.298.705	89.226.795.299
Cộng	<u>227.179.207.049</u>	<u>140.802.775.390</u>

6. Phải thu khách hàng**Ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải thu khách hàng khác	587.571.963.975	680.264.337.586
Các đối tượng có số dư trên 10% khoản mục	-	-
Các đối tượng khác	587.571.963.975	680.264.337.586
Phải thu của khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 39)	44.118.540.940	38.088.903.667
Cộng	<u>631.690.504.915</u>	<u>718.353.241.253</u>

7. Trả trước cho người bán**Ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Trả trước cho người bán khác	1.115.824.387.241	1.069.798.990.576
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng TP Việt Trì	125.377.173.000	124.889.344.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	309.328.144.840	312.359.519.502
UBND Thị xã Sầm Sơn	91.061.736.605	91.061.736.605
Các đối tượng khác	590.057.332.796	541.488.390.469
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Thuyết minh 39)	2.753.687.337.091	1.606.450.080.650
Cộng	<u>3.869.511.724.332</u>	<u>2.676.249.071.226</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
8. Phải thu về cho vay		
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay đối tượng khác	5.156.835.047.800	4.079.748.263.649
Công ty TNHH KCN Toàn Cầu	674.245.764.500	434.367.212.500
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát	686.918.916.913	536.347.221.031
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội	779.286.097.618	567.754.455.618
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	608.477.680.269	671.330.734.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Định Tân	640.208.927.500	546.068.927.500
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Sơn La	577.032.196.000	386.254.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Cường	744.702.284.000	690.254.200.000
Các đối tượng khác	445.963.181.000	247.371.513.000
Cộng	5.156.835.047.800	4.079.748.263.649
9. Phải thu khác		
Ngắn hạn		
Phải thu về hợp tác kinh doanh	957.462.987.000	1.049.466.301.000
Tạm ứng	37.169.030.836	10.027.460.975
Ký quỹ, ký cược	73.444.617.862	73.484.565.882
Phải thu khác	894.367.249.954	464.247.704.345
Cộng	1.962.443.885.652	1.597.226.032.202
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	<i>1.704.161.666.864</i>	<i>1.527.195.185.051</i>
<i>Phải thu đối tượng là bên liên quan (Thuyết minh 39)</i>	<i>258.282.218.788</i>	<i>70.030.847.151</i>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	30.705.495.695	30.932.835.923
Phải thu khác	-	369.622.597
Cộng	30.705.495.695	31.302.458.520
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	<i>30.705.495.695</i>	<i>31.302.458.520</i>
<i>Phải thu đối tượng là bên liên quan (Thuyết minh 39)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước**Ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí thuê tài sản	574.967.790	76.674.588.590
Chi phí bán hàng, quảng cáo, hoa hồng môi giới	1.240.242.225.136	1.232.505.955.605
Chi phí trả trước khác	1.966.270.851	1.172.758.742
Cộng	<u>1.242.783.463.777</u>	<u>1.310.353.302.937</u>

Dài hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí trả trước khác	534.413.189	535.656.910
Cộng	<u>534.413.189</u>	<u>535.656.910</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

B09a-DN

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

11 Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022				01/01/2022				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>11.1 Chứng khoán kinh doanh</i>									
Cổ phiếu	174.192.227.923	(134.470.839.671)	39.721.388.252	264.664.514.325	(73.678.364.679)	190.986.149.646			
AMD	3.754.649.646	(834.649.646)	2.920.000.000	3.754.649.646	-	3.754.649.646			
HAI	170.437.578.277	(133.636.190.025)	36.801.388.252	260.909.864.679	(73.678.364.679)	187.231.500.000			
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-			
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-			
Cộng	174.192.227.923	(134.470.839.671)	39.721.388.252	264.664.514.325	(73.678.364.679)	190.986.149.646			

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

<i>Ngắn hạn</i>	30/06/2022				01/01/2022				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	78.161.262.474	-	78.161.262.474	75.624.991.236	-	75.624.991.236			
Cộng	78.161.262.474	-	78.161.262.474	75.624.991.236	-	75.624.991.236			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

B09a-DN

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

11.3 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.320.793.380.000	(1.180.906.575.155)	4.139.886.804.845	5.320.313.380.000	(891.183.726.124)	4.429.129.653.876
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	(19.938.076.882)	930.905.923.118	950.844.000.000	-	950.844.000.000
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	800.000.000.000	(525.490.833.826)	274.509.166.174	800.000.000.000	(443.195.003.423)	356.804.996.577
Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	200.000.000.000	(96.664.333.590)	103.335.666.410	200.000.000.000	(89.978.774.119)	110.021.225.881
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	380.000.000.000	-	380.000.000.000	380.000.000.000	-	380.000.000.000
Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	1.049.800.000.000	(124.741.670.814)	925.058.329.186	1.049.800.000.000	(16.247.456.702)	1.033.552.543.298
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	487.000.000.000	-	487.000.000.000	487.000.000.000	-	487.000.000.000
Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	396.000.000.000	-	396.000.000.000	396.000.000.000	-	396.000.000.000
Công ty CP Nước giải khát FLC	210.802.000.000	(1.477.324.875)	209.324.675.127	210.802.000.000	-	210.802.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	500.000.000.000	(408.058.568.658)	91.941.431.342	500.000.000.000	(334.144.740.487)	165.855.259.513
Công ty CP Hàng không Tre Việt	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý FLC	95.920.000.000	-	95.920.000.000	95.440.000.000	-	95.440.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Quản lý Khu công nghiệp FLC	2.476.500.000	(1.984.371.476)	492.128.524	2.476.500.000	(1.979.648.139)	496.851.861

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

B09a-DN

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
11.3 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác (tiếp theo)						
Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH FLC Quảng Bình Beach & Golf Resort	20.000.000.000	(1.220.458.726)	18.779.541.274	20.000.000.000	(2.931.319.305)	17.068.680.695
Công ty CP Du lịch và Sự kiện FLC	27.950.880.000	(1.330.936.310)	26.619.943.690	27.950.880.000	(2.706.783.949)	25.244.096.051
Đầu tư vào công ty liên kết	4.062.000.000.000	(958.386.501.276)	3.103.613.498.724	4.062.000.000.000	(389.977.294.101)	3.672.022.705.899
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	47.000.000.000	(3.572.522.089)	43.427.477.911	47.000.000.000	(2.398.254.760)	44.601.745.240
Công ty CP Hàng không Tre Việt	4.015.000.000.000	(954.813.979.187)	3.060.186.020.813	4.015.000.000.000	(387.579.039.341)	3.627.420.960.659
Đầu tư vào đơn vị khác	875.295.000.000	(3.412.044.532)	871.882.955.468	875.295.000.000	(2.200.000.000)	873.095.000.000
Công ty Cổ phần Cavico XD thủy điện	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-
Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	567.750.000.000	-	567.750.000.000	567.750.000.000	-	567.750.000.000
Công ty Cổ phần Nông dược HAI	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Định Tân	27.000.000.000	(260.570.883)	26.739.429.117	27.000.000.000	-	27.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Châu Me	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lotte FLC	83.475.000.000	-	83.475.000.000	83.475.000.000	-	83.475.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Trà Cỏ	96.000.000.000	-	96.000.000.000	96.000.000.000	-	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ninh Dương	95.000.000.000	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-	95.000.000.000
Đơn vị khác	3.870.000.000	(951.473.649)	2.918.526.351	3.870.000.000	-	3.870.000.000
Tổng cộng	10.258.088.380.000	(2.142.705.120.963)	8.115.383.259.037	10.257.608.380.000	(1.283.361.020.225)	8.974.247.359.775

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết về tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	47,00%	47,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hóa trong lĩnh vực hàng không
Công ty Cổ phần Cavico XD thủy điện	4,62%	4,62%	Ngừng hoạt động
Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	4,62%	4,62%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Định Tân	6,43%	6,43%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Lotte FLC	15,00%	15,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ninh Dương	19,79%	19,79%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cỏ	19,20%	19,20%	Kinh doanh bất động sản

12. Nợ xấu

Ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	5.289.639.159	(4.705.143.269)	15.440.967.913	(4.705.143.269)
Phải thu khác	231.538.874	(231.538.874)	231.538.874	(231.538.874)
Trả trước cho người bán	237.388.215.780	(107.289.310.010)	192.503.970.239	(58.145.091.739)
Cộng	242.909.393.813	(112.225.992.153)	208.176.477.026	(63.081.773.882)
				134.358.878.500
				145.094.703.144

13. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	13.173.878.036	-	-	-
Hàng hóa	24.006.566.805	-	3.732.478.398	-
Hàng hóa bất động sản	1.391.407.829.393	-	1.382.175.035.627	-
Cộng	1.428.588.274.234	-	1.385.907.514.025	-

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

14. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
01/01/2022	-	86.996.977.974	216.141.132.237	5.118.626.507	3.353.886.601	311.610.623.319
Mua trong kỳ	-	87.500.000	328.000.000	-	-	415.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	45.288.645.373	64.339.280.225	-	-	109.827.925.598
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.783.455.727)	-	-	(6.783.455.727)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/06/2022	-	132.373.123.347	274.224.956.735	5.118.626.507	3.353.886.601	415.070.593.190
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2022	-	60.727.641.495	92.371.116.803	4.731.759.925	3.339.583.888	161.170.102.111
Khấu hao trong kỳ	-	3.574.596.604	8.752.779.610	207.643.641	8.581.627	12.543.601.482
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	14.954.635.305	40.503.402.688	-	-	55.458.037.993
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.916.122.373)	-	-	(5.916.122.373)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/06/2022	-	79.256.873.404	135.711.176.728	4.939.403.566	3.348.165.515	223.255.619.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	-	26.269.336.479	123.770.015.434	386.866.582	14.302.713	150.440.521.208
30/06/2022	-	53.116.249.943	138.513.780.007	179.222.941	5.721.086	191.814.973.977

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

15. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
01/01/2022	-	45.288.645.373	64.539.280.225	-	-	109.827.925.598
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	(45.288.645.373)	(64.539.280.225)	-	-	(109.827.925.598)
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/06/2022	-	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	-	13.271.292.657	37.723.491.281	-	-	50.994.783.938
Khấu hao trong kỳ	-	1.683.342.648	2.779.911.407	-	-	4.463.254.055
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	(14.954.635.305)	(40.503.402.688)	-	-	(55.458.037.993)
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/06/2022	-	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	-	32.017.352.716	26.815.788.944	-	-	58.833.141.660
30/06/2022	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

B09a-DN

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

16. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Dây chuyền công nghệ	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	-	2.035.950.000	2.113.602.300	-	-	4.149.552.300
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/06/2022	-	2.035.950.000	2.113.602.300	-	-	4.149.552.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	-	1.904.450.003	751.230.610	-	-	2.655.680.613
Khấu hao trong kỳ	-	18.267.048	465.499.999	-	-	483.767.047
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/06/2022	-	1.922.717.051	1.216.730.609	-	-	3.139.447.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	-	131.499.997	1.362.371.690	-	-	1.493.871.687
30/06/2022	-	113.232.949	896.871.691	-	-	1.010.104.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

17. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Nguyên giá	5.766.917.622.910	-	-	5.766.917.622.910
Nhà và quyền sử dụng đất	5.766.917.622.910			5.766.917.622.910
Giá trị hao mòn lũy kế	3.267.877.463.483	30.465.549.870	-	3.298.343.013.353
Nhà và quyền sử dụng đất	3.267.877.463.483	30.465.549.870		3.298.343.013.353
Giá trị còn lại	2.499.040.159.427			2.468.574.609.557
Nhà và quyền sử dụng đất	2.499.040.159.427			2.468.574.609.557

18. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	2.271.030.000
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	7.856.609.670.976	6.656.965.382.770
Dự án biệt thự Hạ Long	304.161.804.445	209.820.109.670
Dự án Khu nghỉ dưỡng Quảng Bình	1.844.040.090.791	1.187.899.321.644
Dự án Sầm Sơn - Giai đoạn 2	430.191.172.064	430.359.788.102
Dự án Bình Định - Giai đoạn 2	945.819.447.693	899.575.486.328
Dự án FLC Premier Park	1.134.194.369.983	1.086.869.486.776
Dự án Tân Phú Đông, Sa Đéc, Đồng Tháp	378.081.384.870	367.113.270.096
Dự án Hà Khánh Giai đoạn 1 - Hạ Long	632.224.218.537	601.815.595.565
Dự án Trường Chinh Kon Tum	343.389.615.826	342.471.229.694
Dự án Centre Point Gia Lai	193.742.337.871	184.380.418.631
Dự án Hà Khánh Giai đoạn 2 - Hạ Long	336.466.979.449	311.812.297.062
Các dự án khác	1.314.298.249.447	1.034.848.379.202
Cộng	7.856.609.670.976	6.659.236.412.770

19. Phải trả người bán

Ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán khác	674.654.679.442	674.654.679.442	708.684.580.543	708.684.580.543
Công ty CP kỹ thuật công trình Việt Nam	56.724.083.011	56.724.083.011	27.084.295.611	27.084.295.611
Công ty Cổ phần Eurowindow	43.862.964.971	43.862.964.971	37.562.205.397	37.562.205.397
Các đối tượng khác	574.067.631.460	574.067.631.460	644.038.079.535	644.038.079.535
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 39)	13.371.307.835	13.371.307.835	112.296.084.880	112.296.084.880
Cộng	688.025.987.277	688.025.987.277	820.980.665.423	820.980.665.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

20. Người mua trả tiền trước				
Ngắn hạn				
			30/06/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước là đối tượng khác			6.092.552.472.161	4.670.593.640.358
Người mua trả trước là pháp nhân			913.034.738.501	26.119.196.982
Người mua trả trước là cá nhân			5.179.517.733.660	4.644.474.443.376
Các đối tượng khác				
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Thuyết minh 39)			58.738.115.905	19.470.885.451
Cộng			6.151.290.588.066	4.690.064.525.809
21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước				
21.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.539.357.696	1.539.357.696	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.712.755.317		10.219.385.651	69.493.369.666
Thuế thu nhập cá nhân	4.941.210.272	10.930.019.948	1.857.015.576	14.014.214.644
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.186.130.738	663.233.187.227	499.132.990.449	583.286.327.516
Cộng	503.840.096.327	675.702.564.871	512.748.749.372	666.793.911.826
21.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
Thuế xuất, nhập khẩu	9.898.369	2.438.704.313	2.428.805.944	-
Cộng	9.898.369	2.438.704.313	2.428.805.944	-
22. Chi phí phải trả				
Ngắn hạn				
			30/06/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay			154.762.204.585	111.339.596.334
Chi phí trích trước dự án			748.521.898.783	770.207.653.193
Chi phí thuê tài sản			-	-
Chi phí trả trước khác			42.472.979.344	43.993.690.885
Cộng			945.757.082.712	925.540.940.412
23. Doanh thu chưa thực hiện				
			30/06/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê tài sản ngắn hạn			59.924.832.492	44.834.887.015
Doanh thu cho thuê tài sản dài hạn			180.090.664.682	201.834.961.659
Cộng			240.015.497.174	246.669.848.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

24. Phải trả khác

Ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí Công đoàn	192.569.340	192.569.340	1.144.946.800	1.144.946.800
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.706.750.968	4.706.750.968	120.312.636	120.312.636
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.004.170.276.073	4.004.170.276.073	3.547.574.122.184	3.547.574.122.184
Cộng	4.009.074.596.381	4.009.074.596.381	3.548.844.381.620	3.548.844.381.620
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>1.776.941.880.805</i>	<i>1.776.941.880.805</i>	<i>1.347.148.726.362</i>	<i>1.347.148.726.362</i>
<i>Phải trả đối tượng là bên liên quan (Thuyết minh 39)</i>	<i>2.232.132.715.576</i>	<i>2.232.132.715.576</i>	<i>2.201.695.655.258</i>	<i>2.201.695.655.258</i>

Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.376.720.089.390	3.376.720.089.390	753.476.539.738	753.476.539.738
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.843.999.368.828	3.843.999.368.828	4.420.285.413.555	4.420.285.413.555
Cộng	7.220.719.458.218	7.220.719.458.218	5.173.761.953.293	5.173.761.953.293
<i>- Phải trả đối tượng khác</i>	<i>5.582.834.458.218</i>	<i>5.582.834.458.218</i>	<i>3.923.071.953.293</i>	<i>3.923.071.953.293</i>
<i>+ Nhận hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần BEDA T&C</i>	<i>2.277.721.931.210</i>	<i>2.277.721.931.210</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>+ Các đối tượng khác</i>	<i>3.305.112.527.008</i>	<i>3.305.112.527.008</i>	<i>3.923.071.953.293</i>	<i>3.923.071.953.293</i>
<i>- Phải trả đối tượng là bên liên quan (Thuyết minh 39)</i>	<i>1.637.885.000.000</i>	<i>1.637.885.000.000</i>	<i>1.250.690.000.000</i>	<i>1.250.690.000.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
25. Vay và nợ thuế tài chính						
25.1 Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	711.592.179.209	711.592.179.209	1.246.237.558.800	838.519.922.147	1.119.309.815.862	1.119.309.815.862
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	382.957.000.000	382.957.000.000	140.000.000.000	522.957.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	296.185.179.209	296.185.179.209	-	-	296.185.179.209	296.185.179.209
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	32.450.000.000	32.450.000.000	32.400.000.000	47.950.363.347	16.899.636.653	16.899.636.653
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội			18.612.558.800	18.612.558.800	-	-
Lé Thái Sâm			870.000.000.000	249.000.000.000	621.000.000.000	621.000.000.000
Công ty CP tập đoàn Homeliday			185.225.000.000		185.225.000.000	185.225.000.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	10.241.099.004	10.241.099.004	4.617.978.929	14.859.077.933	-	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.241.099.004	10.241.099.004	4.617.978.929	14.859.077.933	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	466.090.297.620	466.090.297.620	144.697.147.103	344.495.687.770	266.291.756.953	266.291.756.953
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quy Nhơn	228.272.000.000	228.272.000.000	13.788.000.000	40.410.000.000	201.650.000.000	201.650.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN DB Sông Cầu Long	175.584.647.674	175.584.647.674	34.504.020.267	210.088.667.941	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	-	-	63.998.000.000	63.998.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.233.649.946	2.233.649.946	2.088.590.421	1.512.554.309	2.809.686.058	2.809.686.058
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đồng Gia Lai	60.000.000.000	60.000.000.000	30.318.536.415	28.486.465.520	61.832.070.895	61.832.070.895
Trái phiếu phát hành	150.000.000.000	150.000.000.000	849.980.000.000	150.000.000.000	849.980.000.000	849.980.000.000
FLCBOND2122001	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-
FLCBOND2122003			849.980.000.000		849.980.000.000	849.980.000.000
Cộng	1.337.923.575.833	1.337.923.575.833	2.245.532.684.832	1.347.874.687.850	2.235.581.572.815	2.235.581.572.815

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

B09a-DN

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

25.2 Các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	01/01/2022		30/06/2022			
	Trong kỳ		Trong kỳ			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quy Nhơn	2.614.186.648.087	2.614.186.648.087	17.183.054.997	1.320.699.147.103	1.310.670.555.981	1.310.670.555.981
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN DB Sông Cửu Long	1.165.112.677.549	1.165.112.677.549	-	13.788.000.000	1.151.324.677.549	1.151.324.677.549
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình	34.504.020.267	34.504.020.267	-	34.504.020.267	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Agribank - Chi nhánh Đồng Giao Lai	29.313.858.365	29.313.858.365	2.119.477.748	30.318.556.415	1.114.799.698	1.114.799.698
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình	143.167.501.485	143.167.501.485	15.063.577.249	-	158.231.078.734	158.231.078.734
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	2.088.590.421	2.088.590.421	-	2.088.590.421	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	1.240.000.000.000	1.240.000.000.000	-	1.240.000.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công Ty CTTC TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.617.978.929	4.617.978.929	-	4.617.978.929	-	-
FLCBOND2023001	868.474.209.209	868.474.209.209	1.117.739.764.290	915.971.440.000	1.070.242.533.499	1.070.242.533.499
FLCBOND2122002	395.925.634.950	395.925.634.950	-	-	395.925.634.950	395.925.634.950
FLCBOND2122003	422.548.574.259	422.548.574.259	1.241.904.290	-	423.790.478.549	423.790.478.549
Cộng	3.487.278.836.225	3.487.278.836.225	1.134.922.819.287	2.241.288.566.032	2.380.913.089.480	2.380.913.089.480

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

(*): Thuyết minh thông tin chi tiết về các hợp đồng vay

STT	Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1	Số 0033/2020/HĐTD-OCB-DN; 0033-01/2020/HĐTD-OCB-DN	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	11/08/2020; 28/12/2020	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất
2	032/20/HĐHM-9213 PL001/PLHĐBL/032/20/HĐHM-9213	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	15/07/2020; 11/08/2020	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	60.000.000 cổ phần B.V.
3	16/2021-HĐCVHM/NHCT126-FLC	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	23/02/2021	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất
4	202226570364	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	18/03/2022	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất và 20.000.000 CP BAV
4	0604/2022/VV-FLC-ĐTT, 2004/2022VV-FLC-ĐTT, 3105/2022VV- FLC-ĐTT, 1006/2022VV-FLC-ĐTT.	Lê Thái Sâm	06/04/2022; 20/04/2022; 31/05/2022; 10/06/2022	12 tháng	7%/năm	Bổ sung vốn lưu động- Thanh toán cho hợp đồng 16C/2016 và 658/2017 cho Faros	Tin chấp
5	0103/HĐVV/HLD-FLC	Công ty CP tập đoàn Homeliday	01/03/2022	đến hết ngày 30/06/2022	12%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
6	01/2015/3239064/HĐTD; 01/2018/3239064/BSHDDT	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quy Nhơn	11/11/2015; 22/02/2018	192 tháng	Lãi suất tham chiếu + biên độ 4%/năm	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay
7	128/HĐTD	Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Gia Lai	11/03/2020	36 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay
8	01/2020/3239064/HĐTD	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Bình	21/12/2020	144 tháng	9,65%/năm (điều chỉnh 6 tháng 1 lần)	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay
9	203.02.03/HĐTD/TPBANK-THN; 170/2017/HĐTD/TPBANK-THN	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	04/04/2017; 09/01/2018	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Mua xe ô tô	Xe ô tô hình thành từ khoản vay
10	202126014427	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	02/03/2021	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

B09a-DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

(**): Thông tin bổ sung về trái phiếu phát

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
11 FLCBOND2023001	400.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm	36 tháng	400.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm	36 tháng
12 FLCBOND2122001	-	Lãi suất danh nghĩa: 10,5%/năm	12 tháng	150.000.000.000	Lãi suất danh nghĩa: 10,5%/năm	12 tháng
13 FLCBOND2122002	430.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm	36 tháng	430.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm	36 tháng
14 FLCBOND2122003	1.150.000.000.000	Lãi suất: 12%/năm	24 tháng	50.000.000.000	Lãi suất: 12%/năm	24 tháng
	<u>1.980.000.000.000</u>			<u>1.030.000.000.000</u>		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

B09a-DN

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

26. Vốn chủ sở hữu

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quý đầu tư phát triển</i>	<i>Quý khác</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	7.099.978.070.000	335.247.960.524	118.623.112	2.042.924.834.837	-	9.478.269.488.473
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	256.587.747.814	-	256.587.747.814
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	15.994.543.787	-	(19.193.452.543)	-	(3.198.908.756)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ	7.099.978.070.000	351.242.504.311	118.623.112	2.280.519.130.108	-	9.731.658.327.531
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(1.106.733.060.763)	-	(1.106.733.060.763)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.099.978.070.000	351.242.504.311	118.623.112	1.173.586.069.345	-	8.624.925.266.768

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Vốn góp của công ty mẹ	-	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	7.099.978.070.000	7.099.978.070.000	-	7.099.978.070.000	-
Cộng	7.099.978.070.000	7.099.978.070.000	-	7.099.978.070.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	7.099.978.070.000	7.099.978.070.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	7.099.978.070.000	7.099.978.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức		
	30/06/2022	01/01/2022
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-
Cổ phiếu		
	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	709.997.807	709.997.807
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	709.997.807	709.997.807
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		
Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	351.242.504.311	351.242.504.311
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	-
- <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	118.623.112	118.623.112
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	41.780.786.331	42.557.476.331

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
USD	263,03	263,03
EUR	-	-
JPY	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

28. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	160.264.406.408	667.954.461.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.146.546.298	173.406.361.261
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	493.098.077.333	1.020.327.888.881
Tổng doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	686.509.030.039	1.861.688.711.226
Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.481.966.420)	(77.697.969.700)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	639.027.063.619	1.783.990.741.526

29. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Giá vốn của hàng hoá đã bán	160.207.560.994	658.217.313.259
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	40.612.562.700	17.732.370.428
Giá vốn kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản	256.529.290.516	772.891.399.666
Cộng	457.349.414.210	1.448.841.083.353

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	192.453.589.034	95.108.775.454
Cộng	192.453.589.034	95.108.775.454

31. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí lãi vay	122.969.085.575	105.973.275.728
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	55.342.950.402	85.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	200.317.794
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	920.136.575.730	(199.353.914.758)
Chi phí tài chính khác	15.479.025.454	130.078.510.132
Cộng	1.113.927.637.161	36.983.688.896

32. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.801.767.156	1.375.000.001
Chi phí bằng tiền khác	7.738.870.269	2.341.702.178
Cộng	28.540.637.425	3.716.702.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	85.020.168.124	54.420.979.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.277.902.482	5.222.629.680
Thuế, phí và lệ phí	916.414.351	1.375.405.374
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng	49.144.218.271	(2.893.773.063)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.491.765.676	120.720.017.371
Chi phí bằng tiền khác	5.174.172.158	69.455.599.624
Cộng	337.053.277.362	248.300.858.614

34. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	209.939.373	-
Các khoản khác	5.849.080.119	4.520.043.091
Cộng	6.059.019.492	4.520.043.091

35. Chi phí khác

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Các khoản bị phạt kể cả phạt hành chính	7.401.766.750	8.716.822.193
Các khoản khác	7.401.766.750	8.716.822.193
Cộng	7.401.766.750	8.716.822.193

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	29.412.411.811
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	-	29.412.411.811

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.406.316.781	488.470.464.961
Chi phí nhân công	97.535.907.228	54.420.979.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.956.172.454	72.504.426.190
Thuế, phí, lệ phí	688.759.465.153	1.375.405.374
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng	49.144.218.271	(2.893.773.063)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.193.705.082	125.969.938.463
Chi phí khác bằng tiền	305.199.119.061	71.797.301.802
Cộng	1.863.194.904.030	811.644.743.355

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

B09a-DN

Địa chỉ: Tầng 29, tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

38. Báo cáo bộ phận									
38.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh									
Tập đoàn xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là:									
Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2021	Bất động sản	Hàng hóa	Dịch vụ	Hoạt động tài chính	Khác	Tổng cộng			
Doanh thu thuần	942.629.919.181	667.954.461.084	173.406.361.261	95.108.775.454	4.520.043.091	1.883.619.560.071			
Chi phí trực tiếp	(772.891.399.666)	(658.217.313.259)	(17.732.370.428)	(36.983.688.896)	(8.716.822.193)	(1.494.541.594.442)			
Chi phí không phân bổ - Chi phí bán hàng						(3.716.702.179)			
Chi phí không phân bổ - Chi phí quản lý doanh nghiệp						(248.300.858.614)			
Lợi nhuận trước thuế						137.060.404.836			
Chi phí thuế TNDN không phân bổ						(29.412.411.811)			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-			
Lợi nhuận sau thuế						107.647.993.025			
Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2022	Bất động sản	Hàng hóa	Dịch vụ	Hoạt động tài chính	Khác	Tổng cộng			
Doanh thu thuần	445.616.110.913	160.264.406.408	33.146.546.298	192.453.589.034	6.059.019.492	837.539.672.145			
Chi phí trực tiếp	(256.529.290.516)	(160.207.560.994)	(40.612.562.700)	(1.113.927.637.161)	(7.401.766.750)	(1.578.678.818.121)			
Chi phí không phân bổ - Chi phí bán hàng						(28.540.637.425)			
Chi phí không phân bổ - Chi phí quản lý doanh nghiệp						(337.053.277.362)			
Lợi nhuận trước thuế						(1.106.733.060.763)			
Chi phí thuế TNDN không phân bổ						-			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-			
Lợi nhuận sau thuế						(1.106.733.060.763)			

38.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

39. Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

Chi phí của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, BKS	330.000.000	345.000.000
Ông Trịnh Văn Quyết	30.000.000	60.000.000
Bà Hương Trần Kiều Dung	30.000.000	60.000.000
Ông Đặng Tất Thắng	60.000.000	25.000.000
Ông Lã Quý Hiền	60.000.000	60.000.000
Bà Bùi Hải Huyền	60.000.000	50.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	90.000.000	90.000.000
Tiền lương, thưởng và các khoản trích theo lương Ban Tổng giám đốc	7.260.428.579	4.215.528.875
Cộng	7.590.428.579	4.560.528.875

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	Công ty con
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	Công ty con
Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty con
Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	Công ty con
Công ty CP Nước giải khát FLC	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	Công ty con
Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý FLC	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Quản lý Khu công nghiệp FLC	Công ty con
Công ty TNHH FLC Quảng Bình Beach & Golf Resort	Công ty con
Công ty CP Du lịch và Sự kiện FLC	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	Công ty cùng Ban lãnh đạo
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý Tài sản RTS	Công ty con của Faros
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice	Công ty con của Faros

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	Công ty cùng Ban lãnh đạo
Công ty TNHH Nông nghiệp FLC Biscom	Công ty con của FLC Homes
Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscom	Công ty con của FLC Homes
Công ty TNHH Nông nghiệp FLC Biscom Gia Lai	Công ty con của FLC Homes
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	Công ty con của FLC Homes
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Công ty cùng Ban lãnh đạo
Công ty CP Xây dựng TM và XNK Vạn Xuân	Công ty con của FLC Stone
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	Công ty con của FLC Stone
Công ty CP Nông dược H.A.I	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Công ty con của Nông dược HAI
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	Công ty con của Nông dược HAI
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HAI Long An	Công ty con của Nông dược HAI
Công ty CP FLC Travel	Công ty cùng Ban lãnh đạo
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ số FLC	Công ty cùng Ban lãnh đạo
Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	Công ty cùng chủ tịch
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM Ông Lê Thái Sâm	Công ty cùng Ban lãnh đạo Thành viên HĐQT từ ngày 02/07/2022

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2022:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2022</u>
Công ty TNHH MTV FLC Land	Tiền điện chi hộ dự án	1.409.165.423
	Mua dịch vụ, hàng hóa	8.994.066.912
Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	Bán dịch vụ, hàng hóa	671.687.627
	Mua dịch vụ, hàng hóa	96.000.000
	Trả thay tiền quảng cáo	6.250.000.000
Công ty CP Nước giải khát FLC	Mua dịch vụ, hàng hóa	126.755.457
	Trả thay tiền quảng cáo	833.333.335
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	Bán dịch vụ, hàng hóa	912.000.000
	Tiền điện chi hộ dự án	587.963.340
Công ty CP Du lịch và Sự kiện FLC	Bán dịch vụ, hàng hóa	180.857.052
	Mua dịch vụ, hàng hóa	16.176.552.675
Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Tiền điện chi hộ dự án	13.176.049.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	Đơn vị tính: VND
		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2022</u>
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	Bán dịch vụ, hàng hóa	7.154.973.453
	Mua dịch vụ, hàng hóa	35.427.715.868
	Tiền quảng cáo trả hộ	12.762.257.274
Công ty Cổ Phần Xây Dựng FLC Faros	Mua dịch vụ, hàng hóa	285.897.293.542
	Hàng bán bị trả lại	28.585.500.000
	Bán hàng hóa, dịch vụ	163.704.660
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	Bán dịch vụ, hàng hóa	77.266.605
	Mua dịch vụ, hàng hóa	29.076.563.808
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	Mua dịch vụ, hàng hóa	965.180.877
Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscom	Bán dịch vụ, hàng hóa	7.600.000.000
	Mua dịch vụ, hàng hóa	189.087.693
	Tiền điện chi hộ dự án	3.707.141.926
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Bán dịch vụ, hàng hóa	180.857.052
Công ty Cổ phần FLC Travel	Bán dịch vụ, hàng hóa	474.545.454
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Số FLC	Bán dịch vụ, hàng hóa	2.530.378.488
	Mua dịch vụ, hàng hóa	629.629.629
Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	Mua dịch vụ, hàng hóa	3.279.988.374
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM	Mua hàng hóa, dịch vụ	333.050.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Các số dư trọng yếu với bên liên quan:

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.118.540.940	38.088.903.667
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	27.933.133.878	17.198.968.405
Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện FLC	201.622.892	1.452.680.135
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	-	185.540.596
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	-	-
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscom	11.856.365.000	12.902.104.474
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	198.942.757	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	3.928.476.413	3.414.385.503
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Số FLC	-	1.832.556.737
Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	-	1.102.667.817
	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.753.687.337.091	1.606.450.080.650
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	-
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	586.239.324	655.839.324
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	255.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Faros	2.701.795.155.562	1.583.266.880.934
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	39.633.849.377	21.173.849.377
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.068.061.015	1.068.061.015
Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện FLC	2.733.558.431	-
Công ty TNHH Vàng Bạc Đá Quý FLC	-	285.450.000
Công ty CP sản xuất và xuất nhập khẩu nông sản FAM	306.900	-
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	7.615.166.482	-
	-	-
	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn khác	258.282.218.788	70.030.847.151
Công ty TNHH MTV FLC Land	9.996.177.582	22.686.520.235
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	16.751.237.313	11.990.715.987
Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	-	2.665.461.164
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	2.312.272.355	-
Công ty TNHH Nước giải khát FLC	636.172.223	669.608.120
Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	34.570.031.216	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	73.262.383.060	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	6.439.674	-
Công ty cp Xây dựng FLC Faros	3.362.328.623	-
Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscom	7.576.104.877	11.226.740.175
Công ty Cổ phần FLC Travel	2.834.554.795	1.756.733.395
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	101.617.729.334	-
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	5.356.787.736	11.846.235.401
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Số FLC	-	7.188.832.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Phải trả người bán ngắn hạn	13.371.307.835	112.296.084.880
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	160.367.175	160.367.175
Công ty TNHH Nước giải khát FLC	76.183.877	25.035.000
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	-	5.650.492.100
Công ty TNHH Quản lý tài sản RTS	-	279.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	5.135.580.620	94.993.360.431
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	-	772.814.000
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	739.806.000	739.806.000
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Số FLC	110.000.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	3.753.102.618	2.206.458.808
Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	2.084.793.135	7.382.174.266
Công ty TNHH MTV quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	156.480.000	52.800.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện FLC	-	5.200.000
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	-	28.577.100
Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	1.154.994.410	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	58.738.115.905	19.470.885.451
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	311.450.000	2.216.772.951
Công ty TNHH MTV quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	1.460.743.610	-
Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC Stone	7.157.305.089	-
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	209.506.188	209.506.188
CÔNG TY CP XÂY DỰNG FLC FAROS	32.938.673.546	17.044.606.312
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	16.660.437.472	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.232.132.715.576	2.201.695.655.258
Công ty TNHH MTV FLC Land	180.297.908	150.732.825
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	100.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH FLC Quảng Bình Beach & Golf Resort	66.145.519.285	179.836.616.875
Công ty TNHH MTV quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	17.699.438.836	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	2.027.586.897.963	2.021.638.305.558
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	1.058.169.943	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	10.133.897.487	
Công ty cp Xây dựng FLC Faros	-	
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Số FLC	109.158.494.154	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Phải trả dài hạn khác (gồm cả kỳ quỹ dài hạn)	1.637.885.000.000	1.250.690.000.000
Công ty TNHH FLC Quảng Bình Beach & Golf Resort	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	750.690.000.000	750.690.000.000
Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	387.195.000.000	-
Vay ngắn hạn	621.000.000.000	-
Ông Lê Thái Sâm	621.000.000.000	-

40. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

41. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tập đoàn được lập trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ hoạt động liên tục.

42. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Tập đoàn tự lập và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - Tại Hà Nội soát xét.

43. Vấn đề khác

Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đang tiến hành điều tra, xác minh một số vấn đề liên quan tới cá nhân của ông Trịnh Văn Quyết và bà Hương Trần Kiều Dung. Hiện nay, Cơ quan Cảnh sát điều tra của Bộ Công An vẫn đang trong quá trình điều tra ban đầu, chưa có kết luận chính thức. Nghị quyết DHDCĐ bất thường số 01/2022/NQ-DHDCĐ-FLC ngày 02/07/2022 thông qua việc miễn nhiệm ông Trịnh Văn Quyết kể từ ngày 29/03/2022 và miễn nhiệm bà Hương Trần Kiều Dung kể từ ngày 08/04/2022.

Người lập biểu



Đặng Ngải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Chung

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Bùi Hải Huyền

Số: 437 / FLC - BKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên BCTC riêng quý II năm 2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC (gọi tắt là “Công ty”)

Mã chứng khoán: FLC

Địa chỉ trụ sở chính: Bamboo Airways Tower, số 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Nội dung giải trình:**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2022 trên Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng của Công ty thay đổi trên 10% và chuyển từ lãi kỳ trước sang lỗ kỳ này. Cụ thể như
sau:

DVT : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II			
		Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
				Triệu đồng	Tăng (giảm)%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.099	424.058	(215.96)	(50,9)
2	Giá vốn hàng bán	72.698	298.669	(225.97)	(75,7)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.919	121.208	(33.29)	(27,5)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	66.564	47.131	19.43	41,2
5	Chi phí tài chính	548.616	(77.464)	626.08	(808,2)
6	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(628.405)	109.711	(738.12)	(672,8)
7	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(628.405)	80.299	(708.70)	(882,6)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 50,9% do Công ty đang trong quá trình cơ cấu lại các mảng kinh doanh và thay đổi nhân sự lãnh đạo chủ chốt. Doanh thu tài chính tăng 41,2% nhưng chi phí tài chính tăng mạnh do ảnh hưởng của khoản trích lập dự phòng đầu tư vào mảng nghỉ dưỡng và hàng không. Từ những nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN giảm mạnh và đảo chiều từ lãi kỳ trước thành lỗ 628,405 tỷ đồng.

Công ty làm công văn này giải trình với Quý Cơ quan nội dung trên. Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu P.HCNS, P.KT



Bùi Hải Huyền